

**CÔNG KHAI**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường Mầm non Tân Hưng  
Năm học 2023 - 2024**

| STT | Nội dung                                                             | Nhà trẻ                                                                                                                                                  | Mẫu giáo                                                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | <b>Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được</b> | - Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành.                                                                | - Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành.                                                                                  |
|     |                                                                      | - Khẩu phần dinh dưỡng dự kiến đạt: 63%/ calo/ ngày                                                                                                      | - Khẩu phần dinh dưỡng dự kiến đạt 52%/ calo/ ngày                                                                                                                         |
|     |                                                                      | - Khám sức khỏe: 01 lần/năm                                                                                                                              | - Khám sức khỏe: 01 lần/năm                                                                                                                                                |
|     |                                                                      | - Tẩy giun: 02 lần/năm                                                                                                                                   | - Tẩy giun: 02 lần/năm                                                                                                                                                     |
|     |                                                                      | - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) dự kiến so với đầu năm:                                                                                                | - Tỷ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) dự kiến so với đầu năm học:                                                                                                              |
|     |                                                                      | + SDD thể nhẹ cân: 0                                                                                                                                     | + SDD thể nhẹ cân:<br>Giảm: 02/02 Tỷ lệ: 100%                                                                                                                              |
|     |                                                                      | + SDD thể gầy còm:<br>Giảm: 01/01 tỉ lệ: 100%                                                                                                            | + SDD thể gầy còm:<br>Giảm: 02/02 Tỷ lệ: 100%                                                                                                                              |
|     |                                                                      | + SDD thể thấp còi:<br>Giảm: 01/01 tỉ lệ: 100%                                                                                                           | + SDD thể thấp còi: 01<br>Giảm: 00/01 tỉ lệ: 0%                                                                                                                            |
| II  | <b>Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện</b>        | Thực hiện theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 về ban hành chương trình giáo dục mầm non của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo                      | Thực hiện theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 về ban hành chương trình giáo dục mầm non của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo                                        |
|     |                                                                      |                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                            |
| III | <b>Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển</b>        | <b>➤ Thể chất:</b><br>- 95% trẻ thực hiện được vận động cơ bản và một số tổ chức vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể);             | <b>➤ Thể chất:</b><br>- Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp;                                                                                                 |
|     |                                                                      | - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay. Thực hiện phối hợp tay – mắt, phối hợp tay – chân – cơ thể, thể hiện sức mạnh của cơ bắp. | - Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động;<br>- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống đối với |



| STT | Nội dung | Nhà trẻ                                                                                                         | Mẫu giáo                                                                                                                                                  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          |                                                                                                                 | sức khỏe;                                                                                                                                                 |
|     |          |                                                                                                                 | - Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.                                                                                                         |
|     |          | <p>➤ <b>Tình cảm xã hội:</b></p> <p>- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi;</p> | <p>➤ <b>Tình cảm xã hội:</b></p> <p>- Có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh;</p> |
|     |          | - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt;                                                           | - Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, biết chia sẻ, biết lắng nghe;                                                                                    |
|     |          | - Thích hát, nghe hát và vận động theo nhạc.                                                                    | - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ.                                                                               |
|     |          | <p>➤ <b>Nhận thức:</b></p> <p>- Thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh;</p>                                | <p>➤ <b>Nhận thức:</b></p> <p>- Ham hiểu biết, thích tìm hiểu khám phá các sự vật, thế giới xung quanh;</p>                                               |
|     |          | - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật gần gũi quen thuộc.                                     | - Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán;                                                                                                               |
|     |          |                                                                                                                 | - Có khả năng diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ;                                                                                          |
|     |          |                                                                                                                 | - Có một số khái niệm sơ đẳng về toán.                                                                                                                    |
|     |          | <p>➤ <b>Ngôn ngữ:</b></p> <p>- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói;</p>                            | <p>➤ <b>Ngôn ngữ:</b></p> <p>- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày;</p>                                                         |
|     |          | - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói cử chỉ;                                              | - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...)                                                                   |
|     |          | - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu;                                                               | - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hàng ngày;                                                                                      |
|     |          | - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói;                                 | - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện;                                                                                                      |
|     |          | - Hồn nhiên trong giao tiếp.                                                                                    | - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi;                                                             |
|     |          |                                                                                                                 | - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết.                                                                                                                  |

| STT | Nội dung                                                                          | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                    | Mẫu giáo                                                                                                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                            | <p>➤ <b>Thẩm mỹ:</b></p> <p>- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật;</p>                                                    |
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                            | <p>- Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình;</p>                                                                                        |
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                            | <p>- Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật.</p>                                                                                                  |
| IV  | <p><b>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</b></p> | <p>- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như: Ngày hội bé đến trường; Trung Thu; Bé yêu Cô 20/11; Bé và Ông Noel; Bé vui đón Xuân; Lễ 8/3; Giỗ tổ Hùng Vương; Ngày Sinh nhật Bác Hồ; ...</p> | <p>- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như: Ngày hội bé đến trường; Trung Thu; Bé yêu Cô 20/11; Bé và Ông Noel; Bé vui đón Xuân; Lễ 8/3; Giỗ tổ Hùng Vương.</p> |
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                            | <p>- Tham quan trải nghiệm kỹ năng sống tại: Trường Tiểu học.</p>                                                                                               |
|     |                                                                                   |                                                                                                                                                                                            | <p>- Các lớp học ngoại khoá: Anh văn, Thể dục nhịp điệu, Vẽ.</p>                                                                                                |

**Nơi nhận:**

- CB-GV-NV;
- Cha mẹ HS;
- Lưu: VT.

Quận 7, ngày ..06 tháng ..6.. năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lý Thị Hạnh Dung**



**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Thực tế năm học 2023 – 2024**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 19-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>578</b>     | 00              | 37               | 79               | 109      | 161      | 192      |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi / ngày                                      |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi / ngày                                      | <b>578</b>     | 00              | 37               | 79               | 109      | 161      | 192      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | <b>00</b>      |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | <b>578</b>     | 00              | 37               | 79               | 109      | 161      | 192      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>578</b>     | 00              | 01               | 79               | 109      | 161      | 192      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | <b>538</b>     | 00              | 01               | 03               | 05       | 13       | 18       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | <b>00</b>      | 00              | 00               | 00               | 0        | 0        | 0        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | <b>578</b>     | 00              | 37               | 79               | 109      | 161      | 192      |

| STT | Nội dung                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|-----|--------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|     |                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 19-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| 4   | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi               | 01             | 00              | 00               | 00               | 00       | 00       | 01       |
| 5   | Số trẻ thừa cân béo phì                          | 39             | 00              | 01               | 03               | 05       | 13       | 17       |
| VI  | Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1   | Chương trình giáo dục nhà trẻ                    | 116            | 00              | 37               | 79               |          |          |          |
| 2   | Chương trình giáo dục mẫu giáo                   | 462            |                 |                  |                  | 109      | 161      | 192      |

Quận 7, ngày 06 tháng 6 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Lý Thị Hạnh Dung**



**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non**  
**năm học 2023 – 2024**

| STT        | Nội dung                                                    | Số lượng       | Bình quân                                                            |
|------------|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng số phòng</b>                                        | <b>08</b>      | <b>Số m<sup>2</sup>/trẻ em</b>                                       |
| 1          | Phòng Thể chất – Hội trường                                 | 01             |                                                                      |
| 2          | Phòng Âm nhạc                                               | 01             |                                                                      |
| 3          | Phòng Thư viện                                              | 00             |                                                                      |
| 4          | Phòng Hiệu trưởng                                           | 01             |                                                                      |
| 5          | Phòng Phó Hiệu trưởng                                       | 02             |                                                                      |
| 6          | Phòng Hành chính                                            | 01             |                                                                      |
| 7          | Phòng Bảo vệ                                                | 01             |                                                                      |
| 8          | Nhà bếp + phòng kho                                         | 01             |                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                       | <b>14</b>      | <b>-</b>                                                             |
| 1          | Phòng học kiên cố                                           | 14             | 2m <sup>2</sup> / trẻ                                                |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                       | 00             | -                                                                    |
| 3          | Phòng học tạm                                               | 00             | -                                                                    |
| 4          | Phòng học nhờ                                               | 00             | -                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                       | <b>01</b>      | <b>-</b>                                                             |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>       | <b>2.034,8</b> |                                                                      |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>              | <b>1824,3</b>  | <b>3.16m<sup>2</sup> /trẻ</b>                                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                     |                |                                                                      |
| 1          | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )           | 86,78          |                                                                      |
| 2          | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                       | 86,78          |                                                                      |
| 3          | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                   | 13,34          | 0.23 m <sup>2</sup> /trẻ                                             |
| 4          | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                       | 878,55         | 1.52 m <sup>2</sup> /trẻ                                             |
| 5          | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )           | 133,3          | 0,23 m <sup>2</sup> /trẻ                                             |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b> | <b>14/14</b>   | 14/14 lớp<br>14 bộ/nhóm lớp<br>Theo thông tư<br>02/2017/TT-<br>BGDĐT |



| STT         | Nội dung                                                                  | Số lượng                     | Bình quân                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập</b> |                              |                          |
| 1           | Máy vi tính                                                               | 4                            |                          |
| 2           | Máy Laptop                                                                | 01                           |                          |
| 3           | Bảng tương tác                                                            | 01                           |                          |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>                             |                              | Số thiết bị / nhóm (lớp) |
| 1           | Ti vi                                                                     | 15                           |                          |
| 2           | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)                                        | 0                            |                          |
| 3           | Máy photo                                                                 | 01                           |                          |
| 4           | Máy vi tính                                                               | 07                           |                          |
| 5           | Catsset                                                                   | 00                           |                          |
| 6           | Đầu Video/đầu đĩa                                                         | 00                           |                          |
| 7           | Đồ chơi ngoài trời                                                        | 10 bộ                        |                          |
| 8           | Bàn ghế đúng quy cách                                                     | Bàn: 132 cái<br>Ghế: 585 cái |                          |
| 9           | Thiết bị khác (Âm thanh, tài sản lớn)                                     | 01                           |                          |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

| X           | Nhà vệ sinh                                                 | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |                    |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|--------|---------------------------|--------------------|
|             |                                                             | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |                    |
|             |                                                             |                            | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ             |
| 1           | Đạt chuẩn vệ sinh                                           | 17                         | 14                | 14     | 0.23 m <sup>2</sup>       | 0.23m <sup>2</sup> |
| 2           | Chưa đạt chuẩn vệ sinh                                      |                            |                   |        |                           |                    |
|             |                                                             |                            |                   |        | <b>Có</b>                 | <b>Không</b>       |
| <b>XI</b>   | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     |                            |                   |        | X                         |                    |
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   |                            |                   |        | X                         |                    |
| <b>XIII</b> | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                              |                            |                   |        | X                         |                    |
| <b>XIV</b>  | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> |                            |                   |        | X                         |                    |
| <b>XV</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                        |                            |                   |        | X                         |                    |

Quận 7, ngày 06 tháng 6 năm 2024



**Biểu mẫu 04**  
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-  
BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 – 2024**

Quận 7, ngày 06 tháng 6 năm 2024

Quận 7, ngày 05/05/2018

TRƯỜNG  
MẦM NON  
TÂN HƯNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7  
MINH CH

★ Lý Thị

**★ Lý Thị Hạnh Dung**